

Số: 213 /BC-UBND

Mỹ Tú, ngày 21 tháng 11 năm 2018

SỞ NỘI VỤ TỈNH SÓC TRĂNG

**BÁO CÁO**

**ĐẾN** Số: 116/TG  
Ngày: 23/11/2018

**Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2018  
và phương hướng, nhiệm vụ năm 2019**

Chuyển:.....

Lưu hồ sơ số:.....

Căn cứ Công văn số 1699/SNV-CCHC ngày 16/08/2018 của Sở Nội vụ

tỉnh Sóc Trăng về việc hướng dẫn xây dựng báo cáo định kỳ về công tác cải cách hành chính.

Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú báo cáo kết quả công tác cải cách hành chính năm 2018 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2019 như sau:

**I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

**1. Ban hành các văn bản, chỉ đạo điều hành**

Thực hiện nhiệm vụ CCHC năm 2018, UBND huyện Mỹ Tú đã ban hành các văn bản triển khai thực hiện như:

- Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 23/01/2018 về thực hiện CCHC năm 2018.

- Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 28/02/2018 về tuyên truyền cải cách hành chính huyện Mỹ Tú năm 2018.

- Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 19/02/2018 về thi đua, khen thưởng gắn với thực hiện nhiệm vụ công tác cải cách hành chính năm 2018.

- Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 26/02/2018 về kiểm tra công tác cải cách hành chính và công tác nội vụ năm 2018 trên địa bàn huyện Mỹ Tú.

- Kế hoạch số 25/KH-UBND ngày 9/3/2018 về phát động phong trào thi đua năm 2018.

- Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 26/04/2018 về hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính năm 2018 trên địa bàn huyện Mỹ Tú.

- Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 27/6/2018 về việc Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, huyện Mỹ Tú năm 2018.

- Kế hoạch số 64/KH-UBND ngày 07/11/2018 về việc phát động phong trào thi đua cải cách hành chính giai đoạn 2016-2020.

- Kế hoạch 04/KH-UBND ngày 16/01/2018 về kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn huyện Mỹ Tú năm 2018.

- Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 16/01/2018 về quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn huyện Mỹ Tú năm 2018.

- Kế hoạch số 02/KH-BCĐ ngày 23/01/2018 về triển khai việc duy trì, cải tiến và đánh giá giám sát chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008.

- Kế hoạch số 07/KH-UBND ngày 23/01/2018 về rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2018 trên địa bàn huyện Mỹ Tú.

- Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 25/1/2018 về chuyển đổi vị trí công tác đối với Công chức, viên chức trên địa bàn huyện Mỹ Tú.

- Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 28/02/2018 về thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; chuẩn tiếp cận pháp luật; xây dựng và thực hiện quy ước năm 2018 trên địa bàn huyện Mỹ Tú.

- Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 28/2/2018 về theo dõi thi hành pháp luật năm 2018.

- Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 30/3/2018 về việc thực hiện hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn huyện nhiệm kỳ 2014-2018.

Ngoài ra, Chủ tịch UBND huyện luôn quan tâm trong công tác lãnh, chỉ đạo điều hành CCHC xem đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt; đã ban hành các văn bản chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn thực hiện tốt các quy định của Trung ương, tỉnh về chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo, rút ngắn thời gian giải quyết TTHC.... cụ thể như sau:

Công văn số 80/UBND-TH ngày 12/02/2018 về việc đẩy mạnh cải cách hành chính trên địa bàn huyện, trong đó gồm 5 nhóm nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm.

Công văn số 106/UBND-TH ngày 06/03/2018 về việc tổ chức làm việc ngày thứ 7 hàng tuần của cơ quan, đơn vị để tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính.

Công văn số 131/UBND-TH ngày 14/3/2018 chỉ đạo các ngành đăng ký nhiệm vụ, giải pháp đột phá và tiếp tục cắt giảm quy trình, thời gian giải quyết TTHC.

Công văn 124/PC-VP ngày 10/4/2018 về việc khẩn trương đăng ký các nhiệm vụ, giải pháp đột phá trong thực hiện cải cách hành chính năm 2018.

Công văn số 216/UBND-HC ngày 10/4/2018 về việc duy trì phần mềm quản lý văn bản và điều hành.

Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 23/04/2018 về việc thành lập Đoàn kiểm tra công vụ huyện Mỹ Tú và ban hành Quy chế hoạt động của Đoàn kiểm tra công vụ huyện Mỹ Tú.

Công văn số 247/UBND-HC ngày 24/4/2018 về thực hiện nhiệm vụ CCHC trên địa bàn huyện năm 2018.

Công văn số 421/UBND-HC ngày 28/6/2018 về việc tăng cường sử dụng thư điện tử và văn bản điện tử trong cơ quan, đơn vị.

Công văn số 427/UBND-HC ngày 03/07/2018 về việc tiếp tục tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính.

Công văn số 553/UBND-CCHC ngày 22/08/2018 về việc nâng cao chỉ số cải cách hành chính huyện Mỹ Tú năm 2018 và các năm tiếp theo.

Trong năm 2018, UBND huyện triển khai kịp thời và thực hiện các Kế hoạch có hiệu quả trong công tác CCHC như: nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý nhà nước trên địa bàn huyện, công khai minh bạch các thủ tục hành chính và niêm yết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết để người dân thuận tiện tham khảo...

Trong quá trình thực hiện công tác cải cách hành chính UBND huyện cũng phân công công chức phụ trách theo dõi và tham mưu cho UBND huyện thực hiện, cụ thể như sau:

| STT | Nội dung   | Họ và tên     | Chức vụ                 | Email/điện thoại |
|-----|--|---------------|-------------------------|------------------|
| 1   | Lãnh đạo phụ trách cải cách hành chính           | Trần Văn Tâm  | Phó Chủ Tịch UBND huyện | 0918.070.991     |
| 2   | Công chức phụ trách tham mưu cải cách hành chính | Lương Quốc Vũ | Phó Chánh VP. HĐND-UBND | 0918.427.212     |
| 3   | Công chức phụ trách Bộ phận một cửa              | Đoàn Ngọc Phú | Kiểm CNTT               | 0985.252.305     |

## 2. Một số nội dung nổi bật trong thực hiện nhiệm vụ CCHC

Trong năm 2018, UBND huyện Mỹ Tú đã chỉ đạo và triển khai tìm kiếm những ý tưởng, sáng kiến hoặc những cách làm mới trong công tác giải quyết thủ tục hành chính. Đến nay, cơ bản đạt được một số kết quả như: UBND xã Long Hưng, chiều thứ năm hàng tuần cử cán bộ trực tiếp xuống áp nhận hồ sơ hành chính trong nhân dân trên lĩnh vực Hộ tịch, địa chính, điều chỉnh sổ hộ khẩu và bảo hiểm trẻ em cho các đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, người già neo đơn, trẻ em, người tàn tật, gia đình chính sách và bảo trợ xã hội. Đã giảm thời gian đi lại, giảm thời gian chờ đợi và tập trung nhiều người tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; UBND xã Thuận Hưng phối hợp với BCH xã đoàn thành lập câu lạc bộ “Xung kích tình nguyện cải cách hành chính” hướng dẫn, trợ giúp cho các đối tượng không biết chữ, người già, người tàn tật khi đến làm thủ tục hành chính. Từ đó, rút ngắn nhiều thời gian trong tiếp nhận hồ sơ và tránh đi lại nhiều lần cho người dân.

Ban hành và triển khai kịp thời kế hoạch rà soát, hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật do HĐND – UBND. Tuân thủ chặt chẽ quy trình, thể thức, nội dung ban hành Văn bản quy phạm pháp luật theo Luật ban hành văn bản quy

phạm pháp luật năm 2015 và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Duy trì công tác kiểm tra, tự kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật tại UBND huyện và UBND các xã, thị trấn. Trong năm 2018, đã tiến hành rà soát được 40 văn bản, trong đó: Cấp huyện 13 văn bản (04 Nghị quyết, 09 Quyết định), các xã, thị trấn 27 văn bản (27 Nghị quyết). Về tính hiệu lực của văn bản: Cấp huyện có 13 văn bản (04 Nghị quyết, 09 Quyết định). Trong đó, còn hiệu lực 02 văn bản (Nghị Quyết HĐND), 09 văn bản (Quyết định UBND), hết hiệu lực 02 văn bản (Nghị quyết HĐND); cấp xã, thị trấn có 27 văn bản (Nghị Quyết), còn hiệu lực 09 văn bản, hết hiệu lực 18 văn bản. Qua công tác rà soát, nhìn chung các văn bản đều còn phù hợp, không trái với quy định.

Từ khi triển khai Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/04/2018 của Chính Phủ. Chủ tịch UBND huyện quan tâm và ban hành Quyết định số 2800/QĐ-UBND ngày 26/07/2018 Quyết định thành lập Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại UBND huyện Mỹ Tú; Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 26/07/2018 Quyết định ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại UBND huyện Mỹ Tú (thay thế Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 21/09/2017). UBND huyện triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy trình từ việc tiếp nhận hồ sơ, phiếu hẹn đến việc trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

Về rút ngắn thời gian giải quyết TTHC: Huyện đã chủ động rút ngắn thời gian giải quyết đối với các lĩnh vực về đất đai, cấp phép xây dựng, kinh doanh, tư pháp hộ tịch, môi trường. Đến nay, có tổng số 26 TTHC đã được rút ngắn thời gian giải quyết. Cụ thể:

+ Lĩnh vực tư pháp rút ngắn từ 30 - 40% thời gian giải quyết.

+ Lĩnh vực môi trường, các thủ tục rút ngắn nhiều như: Xác nhận (cấp) đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường rút ngắn từ 10 ngày xuống còn 5 ngày (50%); xác nhận đăng ký khai thác nước dưới đất từ 5 ngày xuống còn 1 ngày (80%); thủ tục giao đất có thu tiền từ 20 ngày xuống còn 17 ngày; thủ tục giao đất không thu tiền từ 18 ngày xuống còn 15 ngày, thủ tục cho thuê đất từ 20 ngày xuống còn 16 ngày, thủ tục cho phép chuyển mục đích từ 15 ngày xuống còn 12 ngày.

+ Lĩnh vực cấp phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm thuốc lá, sản phẩm rượu từ 15 ngày xuống còn 7 ngày, cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ từ 7 ngày xuống còn 5 ngày.

+ Lĩnh vực đất đai như đăng ký xác lập hoặc thay đổi quyền sử dụng đất, đính chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp, đăng ký giao dịch đảm bảo, đăng ký xoá giao dịch đảm bảo rút ngắn thời gian từ 50 - 80% số ngày.

Kết quả giải quyết hồ sơ trong năm 2018, tại bộ phận một cửa điện tử huyện đã tiếp nhận và giải quyết tổng cộng 8.210 hồ sơ các loại, công tác phối hợp giữa các cơ quan được thuận lợi, nhanh chóng đảm bảo giải quyết tốt công

việc cho người dân, rút ngắn được thời gian giải quyết và giảm thiểu số lần đi lại cho người dân. Số lượng, tỉ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa/Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị 271/271 và Số lượng, tỉ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông/Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị 174/174.

Thực hiện Đề án tinh giản biên chế, giai đoạn 2015 - 2021 theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ: Đến nay, cấp huyện thực hiện 98/161 trường hợp, đạt 60,8% đề án. Đối với các xã, thị trấn: Cán bộ, công chức: 21/44 người, đạt 47,72% và người hoạt động không chuyên trách: 66/87, đạt 75,86% Kế hoạch.

Việc công khai minh bạch về quản lý ngân sách tại các đơn vị sự nghiệp: Trên cơ sở thẩm định phương án tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ đối với sự nghiệp công lập. Chủ tịch UBND huyện Mỹ Tú Quyết định giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các đơn vị sự nghiệp kinh tế theo ngành, lĩnh vực ổn định trong thời gian 03 năm (2016-2018). Hàng năm phải đảm bảo chi tiết kiệm, tăng nguồn thu nhập cho cán bộ công chức, viên chức và trích phần trăm cho các khoản phúc lợi xã hội theo quy định. Số lượng đơn vị xây dựng mức chi tăng thu nhập dựa trên mức độ hoàn thành nhiệm vụ: 27 đơn vị. Tỷ lệ các đơn vị thực hiện chi tăng thu nhập trong kỳ (tính mức chi tăng thu nhập bình quân): 45.000.000 đồng/đơn vị/năm.

Tình hình áp dụng, khai thác phần mềm quản lý văn bản điều hành: Bố trí 02 công chức phụ trách công nghệ thông tin, trong đó 01 chuyên trách và 01 kiêm nhiệm. Về thực hiện dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3, 4: Đã áp dụng 29 thủ tục cấp độ 3 gồm các lĩnh vực xây dựng, thành lập và phát triển doanh nghiệp, viễn thông và internet, hộ tịch, lưu thông hàng hoá trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu, nông nghiệp, đất đai, thành lập và hoạt động hợp tác xã. Đến nay chưa phát sinh hồ sơ giải quyết.

Năm 2018, UBND huyện đã ban hành Kế hoạch số 02/QĐ-BCĐ ngày 23/01/2018 về việc duy trì áp dụng, cải tiến hệ thống, kế hoạch đo lường sự hài lòng của khách hàng, kế hoạch đánh giá nội bộ, mục tiêu chất lượng, kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng... riêng mục tiêu chất lượng năm 2018 có thay đổi so năm 2017, trong đó gồm các mục tiêu: 85% hồ sơ TTHC giải quyết trước hạn, khống chế tỷ lệ hồ sơ quá hạn dưới 3%, sai sót trong giải quyết hồ sơ dưới 2%; có trên 90% văn bản chỉ đạo điều hành của UBND huyện được áp dụng văn phòng điện tử; có trên 98% người dân hài lòng với kết quả giải quyết TTHC của UBND huyện; các tác nghiệp nội bộ thực hiện đúng quy trình đề ra.

### **3. Thực hiện Chỉ thị 26 của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 10 của Chủ tịch UBND tỉnh**

Thực hiện tốt Quy chế văn hóa công sở theo Quyết định số 129/2007/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2007, Quyết định số 03/QĐ-BNV ngày 2007/QĐ-BNV ngày 26/02/2007 của Bộ Nội vụ và Chỉ thị số 05/2008/CT-TTg ngày 31 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về sử dụng có hiệu quả thời giờ làm việc; Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 10/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường

trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong công tác cải cách thủ tục hành chính và Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp. Chấp hành nghiêm Chỉ thị 10/CT/CTUBND ngày 28/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng và các văn bản chỉ đạo khác.

Qua thực hiện Chỉ thị 26/CT-TTg và Chỉ thị 10/CT/CT-UBND đối với nhiệm vụ được giao của cán bộ, công chức, viên chức có nhiều chuyển biến tích cực như thực hiện đúng quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị; có mặt đúng giờ làm việc theo quy định; giải quyết công việc cho tổ chức và công dân nhanh chóng, kịp thời, rút ngắn thời gian so với quy định của Nhà nước và tránh gây phiền hà.

## **II. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC**

Do trình độ của người dân chưa đồng đều, nhất là vùng dân tộc thiểu số nên việc nắm bắt thủ tục hành chính chưa cao và thủ tục hành chính hiện nay còn chông chéo gây ảnh hưởng trong giải thích cho các tổ chức và công dân.

Một số địa phương, đơn vị thiếu quan tâm, chỉ đạo công tác cải cách hành chính. Vai trò, trách nhiệm người đứng đầu một số đơn vị chưa cao chủ yếu giao khoán cho bộ tiếp nhận và trả kết quả hoặc tình trạng ủy thác cho cấp phó; thiếu kiểm tra, đôn đốc thực hiện, một số công chức đôi khi chưa nhận thấy hết tầm quan trọng của công tác CCHC, chưa chủ động triển khai các nhiệm vụ theo kế hoạch và đề xuất công việc liên quan đến nhiệm vụ chuyên môn lĩnh vực mình để thực hiện công tác cải cách hành chính, nhất là các báo cáo thực hiện các phần việc liên quan CCHC còn chậm so với thời gian quy định.

Công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong thực hiện công tác tổng hợp số liệu chưa kịp thời, còn sơ sài gây ảnh hưởng đến tiến độ chung.

## **III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM 2019**

1. Tiếp tục bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đội ngũ công chức trực tiếp làm công tác tiếp nhận và trả kết quả. Giúp cho đội ngũ này nắm bắt nghiệp vụ chuyên môn vững chắc trong tiếp dân và giải thích rõ ràng tránh gây phiền hà cho người dân.

2. Tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 10/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ thể hiện được vai trò trách nhiệm của người đứng đầu trong chỉ đạo thực hiện công tác cải cách hành chính.

3. Tiếp tục kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật; nâng cao chất lượng soạn thảo, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn huyện.

4. Tiếp tục quan tâm triển khai thực hiện tốt Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 27/6/2014 của Tỉnh ủy về đẩy mạnh CCHC; Chương trình hành động số 02/CTr-UBND ngày 22/01/2015 của UBND tỉnh.

Tiếp tục kiểm tra, rà soát quy trình thủ tục hành chính và thực hiện phối hợp tốt giữa các ngành liên quan để làm tốt công tác tham mưu cho UBND huyện trên các lĩnh vực.

5. Xây dựng, củng cố bộ máy tổ chức và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức theo hướng tinh gọn, hiệu quả theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII và Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị; tiếp tục thực hiện Đề án tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

- Thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ, công chức gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ; thực hiện kế hoạch định kỳ chuyển đổi vị trí công tác, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn huyện.

6. Tiếp tục thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông theo Quyết định 79/QĐ-UBND ngày 26/07/2018 và Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/04/2018 của Chính Phủ

7. Tăng cường ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý hành chính nhà nước, trực tuyến hóa toàn bộ các giao dịch trong nội bộ cơ quan hành chính từ huyện đến xã và giữa cơ quan hành chính nhà nước với người dân, doanh nghiệp mang đến sự hài lòng cho người dân và doanh nghiệp, đẩy mạnh việc sử dụng văn bản điện tử, hạn chế sử dụng văn bản giấy trong trao đổi công việc nhằm đảm bảo vừa tiết kiệm và nhanh chóng.

Tiếp tục triển khai áp dụng và thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá hoạt động xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 tại các phòng, ban ngành trực thuộc và UBND các xã, thị trấn. Nâng cao chất lượng và đảm bảo sự hài lòng của người dân trong giải quyết thủ tục hành chính.

Thực hiện việc niêm yết công khai quy trình, thủ tục hành chính giúp người dân nắm được trình tự, thủ tục trên từng lĩnh vực.

8. Thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính đúng theo quy định.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công tác CCHC năm 2018, phương hướng, nhiệm vụ năm 2019 của huyện Mỹ Tú./.

**Nơi nhận:**

- Sở Nội vụ;
- Thường trực Huyện ủy;
- Cơ quan khối QLNN;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu...M1\BC-UBND\BC\_cchc2018\_KH2019

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Trần Văn Tâm*



**Biểu mẫu 1B**  
**Thống kê số liệu về công tác kiểm tra**  
**thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính UBND huyện Mỹ Tú**

| STT | Nội dung thống kê[1]  | Số đơn vị kiểm tra tổng số cơ quan, đơn vị |                               | Số vấn đề đã phát hiện qua kiểm tra | Số vấn đề phát hiện đã được xử lý | Số vấn đề chưa xử lý xong từ kỳ trước đã được xử lý |
|-----|---|--|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|---|
|     |   | Phòng ban                                  | Đơn vị trực thuộc/UBND cấp xã |                                     |                                   |   |
| 1   | Kiểm tra công tác CCHC  | 7  | 9                             |                                     |                                   |   |
| 2   | Kiểm tra về thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà nước        | 7  | 9                             |                                     |                                   |   |
| 3   | Kiểm tra một số nội dung khác (theo dõi thi hành pháp luật,...) |  | 6                             |                                     |                                   |   |

- Trong năm 2018, UBND huyện thành lập Đoàn kiểm tra công tác Cải cách hành chính đối với 07 phòng ban và 09 đơn vị xã, thị trấn gồm: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Phòng Tài chính – Kế hoạch, Phòng Lao động Thương binh và Xã hội, Phòng Y tế, Phòng Kinh tế - Hạ tầng, Phòng Tài nguyên – Môi trường, Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, Thị trấn HHN, Long Hưng, Hưng Phú, Mỹ Tú, Mỹ Phước, Mỹ Thuận, Thuận Hưng, Phú Mỹ, Mỹ Hương. Cơ bản các cơ quan, đơn vị thực hiện khá tốt nhưng cũng có những hạn chế, thiếu sót, không có vi phạm dẫn đến xử lý, Qua Kết luận của Đoàn kiểm tra các cơ quan, đơn vị đã cơ bản khắc phục tốt những hạn chế, thiếu sót,

- Đối với kiểm tra về thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà nước được UBND huyện lồng ghép vào công tác kiểm tra cải cách hành chính đối với các cơ quan, đơn vị được kiểm tra.

- Trong năm 2018, Phòng Tư pháp tham mưu UBND huyện ban hành Kế hoạch kiểm tra theo dõi thi hành pháp luật đối với 06 đơn vị hầu hết các đơn vị, địa phương đều chấp hành tốt chức năng, quy trình, thủ tục trong công tác thi hành pháp luật. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt được thì việc thực thi pháp luật ở một số cơ quan, đơn vị cũng còn những hạn chế, thiếu sót, không có vi phạm gì khác dẫn đến phải xử lý. Qua Kết luận của Đoàn kiểm tra các cơ quan, đơn vị đã cơ bản khắc phục tốt những hạn chế, thiếu sót





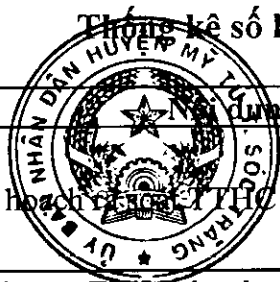
## Biểu mẫu 2B

### Thống kê số liệu về công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật cấp huyện

|          | Nội dung thống kê  | Tổng số   | Ghi chú |
|----------|--|-----------|---------|
| <b>1</b> | <b>Kiểm tra ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) của HĐND, UBND</b>          | <b>2</b>  |         |
| -        | Số VBQPPL đã được ban hành trong kỳ báo cáo  | 2         |         |
| -        | Số VBQPPL được ban hành đúng tiến độ đã đề ra  | 2         |         |
| -        | Số VBQPPL được ban hành đúng quy trình, thủ tục theo quy định                        | 2         |         |
| <b>2</b> | <b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>  | <b>2</b>  |         |
| -        | Số văn bản đã kiểm tra theo thẩm quyền   | 2         |         |
| -        | Số văn bản phát hiện trái pháp luật  | 0         |         |
| -        | Số văn bản trái pháp luật đã được xử lý  | 0         |         |
| -        | Số văn bản trái pháp luật chưa xử lý xong từ kỳ trước đã được xử lý trong kỳ báo cáo | 0         |         |
| <b>3</b> | <b>Rà soát VBQPPL</b>  | <b>11</b> |         |
| -        | Số VBQPPL phải rà soát trong kỳ báo cáo  | 11        |         |
| -        | Số văn bản được đề nghị xử lý sau rà soát  | 0         |         |
| -        | Số văn bản đã được xử lý sau rà soát   | 0         |         |
| -        | Số VBQPPL chưa xử lý xong của kỳ báo cáo trước đã được xử lý                         | 0         |         |

**Biểu mẫu 3B**

**Thống kê số liệu về công tác kiểm soát TTHC tại huyện Mỹ Tú**



| STT   | Dạng thống kê   | Số liệu thống kê | Ghi chú   |
|-------|---|------------------|---|
| 1     | Kế hoạch kiểm soát TTHC   | Có               | Kế hoạch số 07/KH-UBND ngày 23/01/2018 của UBND huyện |
| 2     | Số lượng TTHC đã công khai tại Bảng niêm yết TTHC[1]                              | Có               |   |
| 2.1   | Cấp Tỉnh  | 33               | Lĩnh vực Đất đai                                      |
| 2.2   | Cấp huyện   | 171              |   |
| 2.3   | Cấp xã  |                  |   |
| 2.3.1 | Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa  | 136              |   |
| 2.3.2 | Xã Long Hưng  | 136              |   |
| 2.3.3 | Xã Hưng Phú   | 136              |   |
| 2.3.4 | Xã Mỹ Tú  | 136              |   |
| 2.3.5 | Xã Mỹ Phước   | 136              |   |
| 2.3.6 | Xã Mỹ Thuận   | 136              |   |
| 2.3.7 | Xã Thuận Hưng   | 136              |   |
| 2.3.8 | Xã Phú Mỹ   | 136              |   |
| 2.3.9 | Xã Mỹ Hương   | 136              |   |
| 3     | Số lượng TTHC đã đăng tải công khai trên Trang thông tin/Trang một cửa điện tử[2] |                  |   |
| 3.1   | Cấp huyện   | 167              |   |
| 3.2   | Cấp xã  |                  |   |
| 3.2.1 | Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa  | 0                |   |
| 3.2.2 | Xã Long Hưng  | 0                |   |
| 3.2.3 | Xã Hưng Phú   | 0                |   |
| 3.2.4 | Xã Mỹ Tú  | 0                |   |
| 3.2.5 | Xã Mỹ Phước   | 0                |   |
| 3.2.6 | Xã Mỹ Thuận   | 0                |   |
| 3.2.7 | Xã Thuận Hưng   | 0                |   |
| 3.2.8 | Xã Phú Mỹ   | 0                |   |
| 3.2.9 | Xã Mỹ Hương   | 0                |   |
| 4     | Có thực hiện niêm yết địa chỉ tiếp nhận PAKN                                      | Có               |   |
| 5     | Số lượng ý kiến đã tiếp nhận  | 0                |   |
| 6     | Số lượng ý kiến đã giải quyết   | 0                |   |

[1] UBND cấp huyện báo cụ thể số lượng TTHC đã công khai tại Bảng niêm yết TTHC của cấp huyện và từng xã, phường, thị trấn

[2] UBND cấp huyện báo cụ thể số lượng TTHC đã đăng tải công khai của cấp huyện và từng xã, phường, thị trấn



| STT | Cơ quan, đơn vị thực hiện  | Số TTHC đang có hiệu lực | Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo) |   |  | Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa | Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông |                             |                              | Ghi chú |
|-----|--|--------------------------|--|---|--|---|--|-----------------------------|------------------------------|---------|
|     |  |                          | Tổng số                                    | Trong đó  |  |   | Tổng số  | Trong đó                    |                              |         |
|     |  |                          |  | Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định | Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định |   |  | Số TTHC liên thông ngang[1] | Số TTHC liên thông dọc[2]    |         |
| 5   | Đăng ký giao dịch bảo đảm  | 6                        |  |   |  | 6   | 6  |                             | 1526/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 |         |
| 6   | Đăng ký đất đai  | 15                       |  |   |  | 15  | 7  | 8                           | QĐ 841/QĐ-UBND ngày 9/4/2018 |         |
| 7   | Kinh doanh khí   | 3                        |  |   |  | 3   | 3  |                             | 2134/QĐ-UBND ngày 24/8/2018  |         |
| 8   | Đường bộ   | 2                        |  |   | 2  |   | 2  |                             | 1823/QĐ-UBND ngày 14/8/2015  |         |
| 9   | Đường thủy nội địa   | 9                        |  |   |  | 9   | 9  |                             | 960/QĐ-UBND ngày 25/4/2015   |         |
| 10  | Gia đình   | 6                        |  |   | 6  |   |  |                             | 1911/QĐ-UBND ngày 06/8/2018  |         |
| 11  | Giá  | 1                        |  |   | 1  |   |  |                             | 134/QĐ-UBND ngày 07/7/2009   |         |
| 12  | Giáo dục và Đào tạo  | 36                       |  |   | 36   |   |  |                             | 1731/QĐ-UBND ngày 18/7/2018  |         |
| 13  | Giải quyết khiếu nại   | 2                        |  |   | 2  |   |  |                             | 785/QĐ-UBND ngày 12/4/2017   |         |
| 14  | Giải quyết tố cáo  | 1                        |  |   | 1  |   |  |                             | 785/QĐ-UBND ngày 12/4/2017   |         |
| 15  | Hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao | 1                        |  |   | 1  |   |  |                             | 790/QĐ-UBND ngày 30/7/2014   |         |
| 16  | Hộ tịch  | 16                       |  |   |  | 16  | 16   |                             | 1304/QĐ-UBND ngày 12/6/2017  |         |

| STT | Cơ quan, đơn vị thực hiện              | Số TTHC đang có hiệu lực | Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo) |   | Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa | Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông |  |                             | Ghi chú  |                           |
|-----|--|--------------------------|--|---|---|--|--|-----------------------------|--|---------------------------|
|     |  |                          | Tổng số                                    | Trong đó  |   | Tổng số  | Trong đó   |                             |  |                           |
|     |  |                          |  | Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định |   |  | Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định | Số TTHC liên thông ngang[1] |  | Số TTHC liên thông dọc[2] |
| 17  | Kế toán, kiểm toán                     | 4                        |  |   | 5   |  |  |                             | 134/QĐ-UBND ngày 07/7/2009                             |                           |
| 18  | Lao động, tiền lương, quan hệ lao động | 2                        |  |   | 2   |  |  |                             | 540/QĐ-UBND ngày 06/3/2018                             |                           |
| 19  | Lưu thông hàng hóa trong nước          | 12                       |  |   |   | 12   | 12   |                             | 409/QĐ-UBND ngày 12/02/2018                            |                           |
| 20  | Môi trường                             | 2                        |  |   |   | 2  | 2  |                             | 874/QĐ-UBND ngày 07/4/2016                             |                           |
| 21  | Người có công                          | 5                        |  |   | 5   |  |  |                             | 893/QĐ-UBND ngày 16/4/2018; 134/QĐ-UBND ngày 07/7/2008 |                           |
| 22  | Nông nghiệp                            | 2                        |  |   | 2   |  |  |                             | 134/QĐ-UBND ngày 07/7/2009                             |                           |
| 23  | Phòng chống tham nhũng                 | 5                        |  |   | 5   |  |  |                             | 785/QĐ-UBND ngày 12/4/2017                             |                           |
| 24  | Quản lý tài sản nhà nước               | 5                        |  |   | 2   |  |  |                             | 134/QĐ-UBND ngày 07/7/2009                             |                           |

| STT | Cơ quan, đơn vị thực hiện            | Số TTHC đang có hiệu lực | Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo) |   |  | Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa | Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông |                             |   | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------|--------------------------|--|---|--|---|--|-----------------------------|---|---------|
|     |                                      |                          | Tổng số                                    | Trong đó  |  |   | Tổng số  | Trong đó                    |   |         |
|     |                                      |                          |  | Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định | Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định |   |  | Số TTHC liên thông ngang[1] | Số TTHC liên thông dọc[2]   |         |
| 25  | Quy hoạch xây dựng                   | 16                       |  |   |  | 16  |  |                             | 2252/QĐ-UBND ngày 23/9/2016; 797/QĐHC-CTUBND ngày 14/8/2012; 134/QĐ-UBND ngày 07/7/2009 |         |
| 26  | Thành lập và hoạt động hợp tác xã    | 19                       |  |   |  | 19  | 19   |                             | 1599/QĐ-UBND ngày 6/7/2018  |         |
| 27  | Thành lập và hoạt động Hộ kinh doanh | 5                        |  |   |  | 5   | 5  |                             | 1599/QĐ-UBND ngày 6/7/2018  |         |
| 28  | Thi đua khen thưởng                  | 8                        |  |   |  | 8   | 8  |                             | 2646/QĐ-UBND ngày 17/10/2017  |         |
| 29  | Thủy sản                             | 1                        |  |   |  | 1   |  |                             | 134/QĐ-UBND ngày 07/7/2009  |         |
| 30  | Thư viện                             | 1                        |  |   |  | 1   |  |                             | 1911/QĐ-UBND ngày 6/8/2018  |         |
| 31  | Tiếp công dân                        | 1                        |  |   |  | 1   |  |                             | 785/QĐ-UBND ngày 12/4/2017  |         |
| 32  | Tôn giáo                             | 8                        |  |   |  | 8   |  |                             | 580/QĐ-UBND ngày 13/3/2018  |         |
| 33  | Tổ chức phi chính phủ                | 16                       |  |   |  | 16  |  |                             | 2691/QĐ-UBND ngày 23/11/2015  |         |

| STT | Cơ quan, đơn vị thực hiện                                   | Số TTHC đang có hiệu lực | Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo) |   | Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa | Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông |  |                             | Ghi chú                      |                           |
|-----|---|--------------------------|--|---|---|--|--|-----------------------------|------------------------------|---------------------------|
|     |   |                          | Tổng số                                    | Trong đó  |   | Tổng số  | Trong đó   |                             |                              |                           |
|     |   |                          |  | Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định |   |  | Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định | Số TTHC liên thông ngang[1] |                              | Số TTHC liên thông dọc[2] |
| 34  | Tổ chức - Biên chế  | 3                        |  |   | 3   |  |  |                             | 2813/QĐ-UBND ngày 07/12/2015 |                           |
| 35  | Văn hoá quần chúng, văn hóa dân tộc và tuyên truyền cổ động | 4                        |  |   | 4   |  |  |                             | 267/QĐ-UBND ngày 29/01/2015  |                           |
| 36  | Viễn thông và internet                                      | 1                        |  |   | 1   |  |  |                             | 134/QĐ-UBND ngày 7/7/2009    |                           |
| 37  | Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử                 | 4                        |  |   | 4   |  |  |                             | 1491/QĐ-UBND ngày 26/6/2018  |                           |
| 38  | Xây dựng  | 5                        |  |   | 3   | 2  | 2  |                             | 2099/QĐ-UBND ngày 22/8/2018  |                           |
| 39  | Xuất bản, in và phát hành                                   | 2                        |  |   | 2   |  |  |                             | 1491/QĐ-UBND ngày 26/6/2018  |                           |
| 40  | Xử lý đơn thư   | 1                        |  |   | 1   |  |  |                             | 785/QĐ-UBND ngày 12/4/2017   |                           |
| 41  | Phòng, chống tệ nạn xã hội                                  | 3                        |  |   | 3   |  |  |                             | 540/QĐ-UBND ngày 06/3/2018   |                           |
| 42  | Phổ biến giáo dục pháp luật                                 | 2                        |  |   | 2   |  |  |                             | 681/QĐ-UBND ngày 21/3/2018   |                           |
| 43  | Quản lý công sản  | 2                        |  |   | 2   |  |  |                             | 1400/QĐ-UBND ngày 14/6/2018  |                           |

| STT        | Cơ quan, đơn vị thực hiện                                  | Số TTHC đang có hiệu lực | Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo) |   |  | Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa | Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông |                             |                             | Ghi chú   |
|------------|--|--------------------------|--|---|--|---|--|-----------------------------|-----------------------------|---|
|            |  |                          | Tổng số                                    | Trong đó  |  |   | Tổng số  | Trong đó                    |                             |   |
|            |  |                          |  | Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định | Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định |   |  | Số TTHC liên thông ngang[1] | Số TTHC liên thông dọc[2]   |   |
| 44         | Lĩnh vực đấu thầu  | 4                        |  |   |  | 4   |  |                             | 1599/QĐ-UBND ngày 06/7/2018 |   |
| 45         | Hạ tầng kỹ thuật đô thị                                    | 1                        |  |   |  | 1   |  |                             | 134/QĐ-UBND ngày 7/7/2009   |   |
| <b>III</b> | <b>TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã[3]</b> | <b>136</b>               | <b>0</b>                                   | <b>0</b>  | <b>0</b>   | <b>134</b>                                  | <b>2</b>   | <b>2</b>                    | <b>0</b>                    |   |
| 1          | Hộ tịch  | 19                       | -  | -   | -  | 17  | 2  | 2                           | 0                           | Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 12/6/2017;<br>Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 15/8/2017 |
| 2          | Nuôi con nuôi  | 2                        | -  | -   | -  | 2   | 0  | 0                           | 0                           | Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 12/6/2017   |
| 3          | Chứng thực   | 11                       | -  | -   | -  | 11  | 0  | 0                           | 0                           | Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 04/5/2017;<br>Quyết định số 1911/QĐ-UBND ngày 06/8/2018 |
| 4          | Giải quyết khiếu nại                                       | 1                        | -  | -   | -  | 1   | 0  | 0                           | 0                           | Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017  |
| 5          | Giải quyết tố cáo  | 1                        | -  | -   | -  | 1   | 0  | 0                           | 0                           | Như trên  |



| STT | Cơ quan, đơn vị thực hiện | Số TTHC đang có hiệu lực | Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo) |   |  | Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa | Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông |                             |                           | Ghi chú   |
|-----|---------------------------|--------------------------|--|---|--|---|--|-----------------------------|---------------------------|---|
|     |                           |                          | Tổng số                                    | Trong đó  |  |   | Tổng số  | Trong đó                    |                           |   |
|     |                           |                          |  | Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định | Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định |   |  | Số TTHC liên thông ngang[1] | Số TTHC liên thông dọc[2] |   |
| 6   | Tiếp công dân             | 1                        | -  | -   | -  | 1   | 0  | 0                           | 0                         | Như trên  |
| 7   | Xử lý đơn thư             | 1                        | -  | -   | -  | 1   | 0  | 0                           | 0                         | Như trên  |
| 8   | Phòng chống tham nhũng    | 5                        | -  | -   | -  | 5   | 0  | 0                           | 0                         | Như trên  |
| 9   | Bồi thường nhà nước       | 4                        | -  | -   | -  | 4   | 0  | 0                           | 0                         | Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 02/3/2017  |
| 10  | Giáo dục và đào tạo       | 5                        | -  | -   | -  | 5   | 0  | 0                           | 0                         | Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 16/7/2018   |
| 11  | Văn hoá cơ sở             | 1                        | -  | -   | -  | 1   | 0  | 0                           | 0                         | Quyết định số 1305/QĐ-UBND ngày 30/5/2016   |
| 12  | Thư viện                  | 1                        | -  | -   | -  | 1   | 0  | 0                           | 0                         | Như trên  |
| 13  | Thể dục thể thao          | 1                        | -  | -   | -  | 1   | 0  | 0                           | 0                         | Như trên  |
| 14  | Môi trường                | 6                        | -  | -   | -  | 6   | 0  | 0                           | 0                         | Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009;<br>Quyết định số 875/QĐ-UBND ngày 07/4/2016;<br>Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 12/3/2018; |
| 15  | Thi đua khen thưởng       | 5                        | -  | -   | -  | 5   | 0  | 0                           | 0                         | Quyết định số 3025/QĐ-UBND ngày   |

| STT | Cơ quan, đơn vị thực hiện             | Số TTHC đang có hiệu lực | Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo) |   |  | Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa | Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông |                             |                           | Ghi chú   |
|-----|---------------------------------------|--------------------------|--|---|--|---|--|-----------------------------|---------------------------|---|
|     |                                       |                          | Tổng số                                    | Trong đó  |  |   | Tổng số  | Trong đó                    |                           |   |
|     |                                       |                          |  | Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định | Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định |   |  | Số TTHC liên thông ngang[1] | Số TTHC liên thông dọc[2] |   |
| 16  | Dân số và Kế hoạch hóa gia đình       | 1                        | -  | -   | -  | 1   | 0  | 0                           | 0                         | Quyết định số 2809/QĐ-UBND ngày   |
| 17  | Tôn giáo                              | 10                       | -  | -   | -  | 10  | 0  | 0                           | 0                         | Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 13/3/2018  |
| 18  | Đăng ký đất đai                       | 1                        | -  | -   | -  | 1   | 0  | 0                           | 0                         | Quyết định số 2487/QĐ-UBND ngày 28/10/201   |
| 19  | Đường thủy nội địa                    | 9                        | -  | -   | -  | 9   | 0  | 0                           | 0                         | Quyết định số 961/QĐ-UBND ngày 25/4/2015  |
| 20  | Phòng chống tệ nạn xã hội             | 4                        | -  | -   | -  | 4   | 0  | 0                           | 0                         | Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 13/3/2018  |
| 21  | Người có công                         | 6                        | -  | -   | -  | 6   | 0  | 0                           | 0                         | Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009;<br>Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 13/3/2018 |
| 22  | Bảo trợ xã hội                        | 8                        | -  | -   | -  | 8   | 0  | 0                           | 0                         | Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 13/3/2018;<br>Quyết định số 807/QĐ-UBND ngày 05/4/2018 |
| 23  | Đấu thầu                              | 18                       | -  | -   | -  | 18  | 0  | 0                           | 0                         | Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 15/9/2009  |
| 24  | Thành lập và hoạt động của hợp tác xã | 3                        | -  | -   | -  | 3   | 0  | 0                           | 0                         | Như trên  |

| STT                                 | Cơ quan, đơn vị thực hiện                       | Số TTHC đang có hiệu lực | Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo) |   |  | Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa | Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông |                             |                           | Ghi chú                                  |
|-------------------------------------|---|--------------------------|--|---|--|---|--|-----------------------------|---------------------------|--|
|                                     |   |                          | Tổng số                                    | Trong đó  |  |   | Tổng số  | Trong đó                    |                           |  |
|                                     |   |                          |  | Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định | Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định |   |  | Số TTHC liên thông ngang[1] | Số TTHC liên thông dọc[2] |  |
| 25                                  | Dân tộc   | 3                        | -  | -   | -  | 3   | 0  | 0                           | 0                         | Như trên                                 |
| 26                                  | Hạ tầng kỹ thuật đô thị                         | 1                        | -  | -   | -  | 1   | 0  | 0                           | 0                         | Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009 |
| 27                                  | Phát triển công nghiệp và thương mại địa phương | 2                        | -  | -   | -  | 2   | 0  | 0                           | 0                         | Như trên                                 |
| 28                                  | Hành chính tư pháp                              | 1                        | -  | -   | -  | 1   | 0  | 0                           | 0                         | Như trên                                 |
| 29                                  | Trồng trọt                                      | 1                        | -  | -   | -  | 1   | 0  | 0                           | 0                         | Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 6/02/2018 |
| 30                                  | Bảo vệ thực vật                                 | 1                        | -  | -   | -  | 1   | 0  | 0                           | 0                         | Như trên                                 |
| 31                                  | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn         | 1                        | -  | -   | -  | 1   | 0  | 0                           | 0                         | Như trên                                 |
| 32                                  | Phổ biến giáo dục pháp luật                     | 2                        | -  | -   | -  | 2   | 0  | 0                           | 0                         | Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 21/3/2018 |
| <b>Tổng số = (I) + (II) + (III)</b> |   | <b>440</b>               |  |   |  | <b>327</b>                                  | <b>113</b>   | <b>107</b>                  | <b>33</b>                 |  |





**Biểu mẫu 5B**  
**Thống kê kết quả tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính**  
**cho người dân, doanh nghiệp huyện Mỹ Tú**

| STT                         | Cơ quan tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC                           | Số hồ sơ đã tiếp nhận |                        |                  | Kết quả giải quyết     |               |                |                          |              |            | Ghi chú |
|-----------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------------|---------------|----------------|--------------------------|--------------|------------|---------|
|                             |  | Tổng số               | Trong đó               |                  | Số hồ sơ đã giải quyết |               |                | Số hồ sơ đang giải quyết |              |            |         |
|                             |  |                       | Số kỳ trước chuyển qua | Số mới tiếp nhận | Tổng số                | Trả đúng hạn  | Trả quá hạn[1] | Tổng số                  | Chưa đến hạn | Quá hạn[2] |         |
| (1)                         | (2)  | (3)=(4)+(5)           | (4)                    | (5)              | (6)=(7)+(8)            | (7)           | (8)            | (9)=(10)+(11)            | (10)         | (11)       | (12)    |
| <b>I</b>                    | <b>TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện</b> | <b>5,242</b>          | <b>48</b>              | <b>5,194</b>     | <b>5,211</b>           | <b>5,207</b>  | <b>4</b>       | <b>31</b>                | <b>31</b>    |            |         |
| <b>II</b>                   | <b>TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã</b>    | <b>74,853</b>         | <b>0</b>               | <b>0</b>         | <b>74,853</b>          | <b>74,853</b> |                | <b>0</b>                 | <b>0</b>     |            |         |
| 1                           | Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa   | 10,207                |                        |                  | 10,207                 | 10,207        |                |                          |              |            |         |
| 2                           | Xã Long Hưng   | 10,228                |                        |                  | 10,228                 | 10,228        |                |                          |              |            |         |
| 3                           | Xã Hưng Phú  | 5,189                 |                        |                  | 5,189                  | 5,189         |                |                          |              |            |         |
| 4                           | Xã Mỹ Tú   | 8,925                 |                        |                  | 8,925                  | 8,925         |                |                          |              |            |         |
| 5                           | Xã Mỹ Phước  | 9,542                 |                        |                  | 9,542                  | 9,542         |                |                          |              |            |         |
| 6                           | Xã Mỹ Thuận  | 4,187                 |                        |                  | 4,187                  | 4,187         |                |                          |              |            |         |
| 7                           | Xã Thuận Hưng  | 11,220                |                        |                  | 11,220                 | 11,220        |                |                          |              |            |         |
| 8                           | Xã Phú Mỹ  | 9,240                 |                        |                  | 9,240                  | 9,240         |                |                          |              |            |         |
| 9                           | Xã Mỹ Hương  | 6,115                 |                        |                  | 6,115                  | 6,115         |                |                          |              |            |         |
| <b>Tổng số = (I) + (II)</b> |  | <b>80,095</b>         | <b>48</b>              | <b>5,194</b>     | <b>80,064</b>          | <b>80,060</b> | <b>4</b>       | <b>31</b>                | <b>31</b>    | <b>0</b>   |         |



**Biểu mẫu 6B**  
**Thống kê số liệu về tổ chức bộ máy, biên chế hành chính tại huyện Mỹ Tú**

| ST<br>T | Cơ quan, đơn vị                        | Số lượng phòng chuyên môn/đơn vị trực thuộc[1] |  | Số lượng lãnh đạo cấp sở/UBND cấp huyện |  |                           |                | Số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương/UBND cấp xã |  |                           |                | Số lượng biên chế hành chính |  | Thực hiện tình gián biên chế |              | Ghi chú |  |
|---------|--|--|--|---|--|---------------------------|----------------|--|--|---------------------------|----------------|------------------------------|--|------------------------------|--------------|---------|--|
|         |  | Tổng số  | Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước | Tổng số                                 | Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước | Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại[2] |                | Tổng số  | Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước | Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại[3] |                | Tổng số                      | Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước | Số lượng theo Kế hoạch năm   | Đã tình gián |         |  |
|         |  |  |  |   |  | Đủ chuẩn                  | Thiếu chuẩn[4] |  |  | Đủ chuẩn                  | Thiếu chuẩn[5] |                              |  |                              |              |         |  |
| I       | <b>UBND cấp huyện</b>                  | <b>13</b>                                      | <b>không</b>                               |   |  | <b>2</b>                  | <b>0</b>       | <b>33</b>  | <b>không</b>                               |                           |                | <b>88</b>                    |  |                              |              |         |  |
| 1       | Lãnh đạo UBND huyện                    |  |  | 3                                       | không                                      |                           |                |  |  |                           |                |                              |  |                              |              |         |  |
| 2       | Văn phòng HĐND và UBND huyện           | 1  |  |   |  | 1                         |                | 4  |  |                           |                | 19                           |  |                              |              |         |  |
| 3       | Phòng Nội vụ                           | 1  |  |   |  |                           |                | 3  |  |                           |                | 7                            |  |                              |              |         |  |
| 4       | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội | 1  |  |   |  | 1                         |                | 3  |  |                           |                | 6                            |  |                              |              |         |  |
| 5       | Phòng Y tế                             | 1  |  |   |  |                           |                | 1  |  |                           |                | 2                            |  |                              |              |         |  |
| 6       | Phòng Tài nguyên và Môi trường         | 1  |  |   |  |                           |                | 2  |  |                           |                | 6                            |  |                              |              |         |  |
| 7       | Thanh tra huyện                        | 1  |  |   |  |                           |                | 2  |  |                           |                | 4                            |  |                              |              |         |  |
| 8       | Phòng Tư pháp                          | 1  |  |   |  |                           |                | 2  |  |                           |                | 4                            |  |                              |              |         |  |
| 9       | Phòng Kinh tế và Hạ tầng               | 1  |  |   |  |                           |                | 3  |  |                           |                | 7                            |  |                              |              |         |  |
| 10      | Phòng Văn hóa và Thông tin             | 1  |  |   |  |                           |                | 2  |  |                           |                | 6                            |  |                              |              |         |  |
| 11      | Phòng Dân tộc                          | 1  |  |   |  |                           |                | 2  |  |                           |                | 3                            |  |                              |              |         |  |

| ST<br>T                     | Cơ quan, đơn vị            | Số lượng phòng chuyên môn/đơn vị trực thuộc[1] |   | Số lượng lãnh đạo cấp sở/UBND cấp huyện |   |                           |                | Số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương/UBND cấp xã |   |                           |                | Số lượng biên chế hành chính |   | Thực hiện tình giản biên chế |              | Ghi chú |
|-----------------------------|----------------------------|--|---|---|---|---------------------------|----------------|--|---|---------------------------|----------------|------------------------------|---|------------------------------|--------------|---------|
|                             |                            | Tổng số  | Tăng (+)/giảm (-) so với kỳ báo cáo trước | Tổng số                                 | Tăng (+)/giảm (-) so với kỳ báo cáo trước | Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại[2] |                | Tổng số  | Tăng (+)/giảm (-) so với kỳ báo cáo trước | Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại[3] |                | Tổng số                      | Tăng (+)/giảm (-) so với kỳ báo cáo trước | Số lượng theo Kế hoạch năm   | Đã giản biên |         |
|                             |                            |  |   |   |   | Đủ chuẩn                  | Thiếu chuẩn[4] |  |   | Đủ chuẩn                  | Thiếu chuẩn[5] |                              |   |                              |              |         |
| 12                          | Phòng Giáo dục và Đào tạo  | 1  |   |   |   |                           |                | 4  |   |                           |                | 8                            |   |                              |              |         |
| 13                          | Phòng Nông nghiệp và PTNT  | 1  |   |   |   |                           |                | 2  |   |                           |                | 8                            |   |                              |              |         |
| 14                          | Phòng Tài chính - Kế hoạch | 1  |   |   |   |                           |                | 3  |   |                           |                | 8                            |   |                              |              |         |
| <b>II</b>                   | <b>UBND cấp xã[6]</b>      | <b>9</b>                                       | <b>không</b>                              |   |   |                           |                | <b>26</b>  | <b>không</b>                              |                           |                | <b>222</b>                   |   |                              |              |         |
| 1                           | Thị trấn Huỳnh Hữu         | 1  |   |   |   |                           |                | 2  |   |                           |                | 22                           |   |                              |              |         |
| 2                           | Xã Long Hưng               | 1  |   |   |   |                           |                | 3  |   |                           |                | 25                           |   |                              |              |         |
| 3                           | Xã Hưng Phú                | 1  |   |   |   |                           |                | 3  |   |                           |                | 25                           |   |                              |              |         |
| 4                           | Xã Mỹ Tú                   | 1  |   |   |   |                           |                | 3  |   |                           |                | 25                           |   |                              |              |         |
| 5                           | Xã Mỹ Phước                | 1  |   |   |   |                           |                | 3  |   |                           |                | 25                           |   |                              |              |         |
| 6                           | Xã Mỹ Thuận                | 1  |   |   |   |                           |                | 3  |   |                           |                | 25                           |   |                              |              |         |
| 7                           | Xã Thuận Hưng              | 1  |   |   |   |                           |                | 3  |   |                           |                | 25                           |   |                              |              |         |
| 8                           | Xã Phú Mỹ                  | 1  |   |   |   |                           |                | 3  |   |                           |                | 25                           |   |                              |              |         |
| 9                           | Xã Mỹ Hương                | 1  |   |   |   |                           |                | 3  |   |                           |                | 25                           |   |                              |              |         |
| <b>Tổng số = (I) + (II)</b> |                            | <b>22</b>                                      | <b>không</b>                              | <b>3</b>                                | <b>không</b>                              |                           |                | <b>59</b>  | <b>không</b>                              |                           |                | <b>310</b>                   |   |                              |              |         |



**Biểu mẫu 7B**  
**Thống kê số liệu về CBCCVC tại huyện Mỹ Tú**

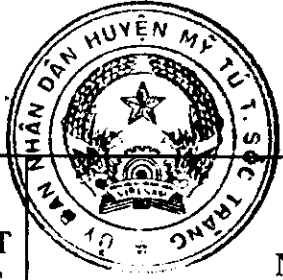
| STT | Cơ quan, đơn vị | Số CBCCVC hiện có mặt |               | Số đạt chuẩn theo tiêu chuẩn chức danh, VTVL | Số lượng[1] CBCCVC được đào tạo, bồi dưỡng |                        |                  | Định kỳ chuyển đổi vị trí công tác |                   | Tuyển dụng       |                       |                              | Tình hình xử lý kỷ luật CBCCVC |                            | Điều động, chuyển công tác CB, CC, VC[2] | Năng lương theo thẩm quyền |       |  |
|-----|-----------------|-----------------------|---------------|--|--|------------------------|------------------|------------------------------------|-------------------|------------------|-----------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------------|--|----------------------------|-------|--|
|     |                 | Biên chế              | HĐ chuyên môn |  | Đào tạo[3]                                 | Bồi dưỡng nghiệp vụ[4] | Có KH tuyển dụng | Chỉ tiêu chuyển đổi theo quy định  | Kết quả thực hiện | Có KH tuyển dụng | Kết quả tuyển dụng[5] | Không qua thi/tuyển đặc cách | Mức khiển trách                | Từ mức cảnh cáo trở lên[6] |  | TX[7]                      | TH[8] |  |
| I   | UBND cấp huyện  | 81                    | không         |  |  |                        |                  |                                    |                   |                  |                       |                              |                                |                            | 2  | 1                          |       |  |
| II  | UBND cấp xã[9]  | 201                   | không         |  |  |                        |                  | 9                                  | 4                 |                  |                       |                              |                                |                            |  | 16                         | 14    |  |



**Biểu mẫu 8B**  
**Thống kê số liệu về triển khai chính sách cải cách công chức,  
công vụ tại các đơn vị, địa phương**

|   | Nội dung thống kê   | Số lượng | Ghi chú                    |
|---|---|----------|----------------------------|
| 1 | Số cơ quan hành chính đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của công chức                         | 13       |                            |
| 2 | Số đơn vị sự nghiệp công lập tự (chưa tự chủ) đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức | 1        |                            |
| 3 | Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã phê duyệt danh mục vị trí việc làm của viên chức                               |          |                            |
| 4 | Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức  |          |                            |
| 5 | Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức | 49       | Trong đó có 46 điểm trường |





**Biểu mẫu 9B**  
**Thông kê số liệu về cải cách tài chính công tại huyện Mỹ Tú**

| ST<br>T | Nội dung thống kê   | Số lượng đơn vị |  | Ghi chú |
|---------|---|-----------------|--|---------|
|         |   | Tổng số         | Tăng (+)/ giảm (-)<br>so với năm trước |         |
| 1       | Số cơ quan hành chính thuộc và trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý kinh phí hành chính | 31              | 0                                      |         |
| 2       | Về số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ.   | 52              | 0                                      |         |
| -       | Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư   | 2               | 0                                      |         |
| -       | Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên   |                 |  |         |
| -       | Số đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên  |                 |  |         |
| -       | Số đơn vị được nhà nước bảo đảm chi thường xuyên  | 50              | 0                                      |         |



**Biểu mẫu 10B**

**Thống kê số liệu về kết quả ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước và trong cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại các sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện**

| STT       | Cơ quan, đơn vị       | Trao đổi văn bản giữa các cơ quan hành chính nhà nước |                 |                    |  | Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 |                    |                                   |   | Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 |                    |                                   | Ghi chú  |                                     |
|-----------|-----------------------|---|-----------------|--------------------|--|----------------------------------|--------------------|-----------------------------------|---|----------------------------------|--------------------|-----------------------------------|----------|-------------------------------------|
|           |                       | Tổng số văn bản đi                                    | Trong đó        |                    |  | Tổng số TTHC đã cung cấp         | Hồ sơ đã tiếp nhận |                                   |   | Tổng số TTHC đã cung cấp         | Hồ sơ đã tiếp nhận |                                   |          |                                     |
|           |                       |   | Số văn bản giấy | Số văn bản điện tử | Số văn bản phát hành VB giấy + điện tử |                                  | Tổng số            | Tiếp nhận tại nơi giải quyết TTHC | Tiếp nhận qua mạng hoặc dịch vụ bưu chính |                                  | Tổng số            | Tiếp nhận tại nơi giải quyết TTHC |          | Tiếp nhận qua mạng hoặc dịch vụ bưu |
| <b>I</b>  | <b>UBND cấp huyện</b> | <b>7813</b>   | <b>6874</b>     | <b>728</b>         | <b>211</b>                             | <b>31</b>                        | <b>1529</b>        | <b>1529</b>                       | <b>0</b>                                  | <b>0</b>                         | <b>0</b>           | <b>0</b>                          | <b>0</b> |                                     |
| <b>II</b> | <b>UBND cấp xã[1]</b> |   |                 |                    |  |                                  |                    |                                   |   |                                  |                    |                                   |          |                                     |
|           | <b>Tổng</b>           | <b>7813</b>   | <b>6874</b>     | <b>728</b>         | <b>211</b>                             | <b>31</b>                        | <b>1529</b>        | <b>1529</b>                       | <b>0</b>                                  | <b>0</b>                         | <b>0</b>           | <b>0</b>                          | <b>0</b> |                                     |

[1] UBND cấp huyện báo cáo kết quả thực hiện chi tiết đối với từng xã, phường, thị trấn thuộc thẩm quyền quản lý

Biểu mẫu 11B

Thống kê số liệu về kết quả triển khai dịch vụ  
bưu chính công ích (BCCI) tại huyện Mỹ Tú



| STT                    | Cơ quan, đơn vị          | Số lượng TTHC đã công bố triển khai dịch vụ BCCI | Số lượng TTHC có phát sinh sử dụng dịch vụ BCCI trong kỳ báo cáo |                     | Ghi chú |
|------------------------|--------------------------|--|--|---------------------|---------|
|                        |                          |  | Số TTHC tiếp nhận  | Số TTHC trả kết quả |         |
| I                      | <i>UBND cấp huyện</i>    | 167  | 0  | 18                  |         |
| II                     | <i>UBND cấp xã[1]</i>    | 2  | 0  | 0                   |         |
| 1                      | Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa | 2  | 0  | 0                   |         |
| 2                      | Xã Long Hưng             | 2  | 0  | 0                   |         |
| 3                      | Xã Hưng Phú              | 2  | 0  | 0                   |         |
| 4                      | Xã Mỹ Tú                 | 2  | 0  | 0                   |         |
| 5                      | Xã Mỹ Phước              | 2  | 0  | 0                   |         |
| 6                      | Xã Mỹ Thuận              | 2  | 0  | 0                   |         |
| 7                      | Xã Thuận Hưng            | 2  | 0  | 0                   |         |
| 8                      | Xã Phú Mỹ                | 2  | 0  | 0                   |         |
| 9                      | Xã Mỹ Hương              | 2  | 0  | 0                   |         |
| <b>Tổng (I) + (II)</b> |                          | <b>169</b>                                       | <b>0</b>   | <b>18</b>           |         |





**Biểu mẫu 14**  
**Thống kê tình hình tiếp nhận và giải quyết**  
**đơn thư khiếu nại, tố cáo**

| STT | Nội dung thống kê | Số lượng  |                  |                                      |                                   |                    | Ghi chú[1]   |
|-----|-------------------|-----------|------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|--|
|     |                   | Tiếp nhận |                  |                                      | Giải quyết đúng hạn theo quy định | Giải quyết trễ hạn |  |
|     |                   | Tổng      | Thuộc thẩm quyền | Không thuộc thẩm quyền giải quyết[2] |                                   |                    |  |
| I   | Cấp huyện         | 13        | 10               |                                      | 10                                | 2                  | 2 trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận QSDĐ nhưng giấy bị thế chấp ngân hàng;<br>1 trường hợp đang bổ sung hồ sơ |
| II  | Cấp xã[3]         | 0         | 0                | 0                                    | 0                                 | 0                  |  |

[1] Nêu rõ lý do giải quyết kéo dài hoặc chưa giải quyết

[2] Đã chuyển đơn đến cơ quan có thẩm quyền bao nhiêu trường hợp

[3] Cấp huyện báo cáo cụ thể đối với từng xã, phường, thị trấn